

Số: 292/BC-UBND

Thanh Trị, ngày 07 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2020 và dự toán ngân sách huyện Thanh Trị, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước và Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ,

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Kế hoạch số 157/KH-HĐND ngày 16/11/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc tổ chức kỳ họp thứ 17 HĐND huyện Thanh Trị Khóa XI, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương, huyện Thanh Trị năm 2020 và dự toán ngân sách huyện Thanh Trị, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2020

I. Thu ngân sách

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước đến 30/11/2020: 614.108.001.430 đồng (ước thực hiện năm 2020: 680.705.615.180 đồng), trong đó:

- Thu ngân sách Trung ương đến 30/11/2020: 2.934.119.690 đồng (ước thực hiện năm 2020: 3.034.119.690 đồng).

- Thu ngân sách tỉnh đến 30/11/2020: 7.093.747.842 đồng (ước thực hiện năm 2020: 7.593.747.842 đồng).

- Thu ngân sách huyện đến 30/11/2020 : 530.625.103.898 đồng (ước thực hiện năm 2020: 587.046.177.671 đồng).

- Thu ngân sách xã đến 30/11/2020: 73.455.030.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 83.031.569.977 đồng).

2. Tổng thu ngân sách huyện đến 30/11/2020: 530.625.103.898 đồng (ước thực hiện năm 2020: 587.046.177.671 đồng) trong đó ngân sách huyện hưởng ước thực hiện năm 2020: 580.272.977.671 đồng, trong đó:

2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 30/11/2020: 31.982.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 35.000.000.000 đồng) - đạt 112,72 % so dự toán tỉnh (dự toán tỉnh giao 31.050.000.000 đồng), dự toán HĐND huyện giao, trong đó ngân sách huyện hưởng ước thực hiện năm 2020: 28.226.800.000 đồng, đạt 95,55 % so dự toán tỉnh (dự toán tỉnh giao 29.540.000.000 đồng), dự toán HĐND huyện giao, gồm:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đến 30/11/2020 là 9.826.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 11.253.000.000 đồng) - đạt 90,02% so với dự toán tỉnh, dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

- + Thuế GTGT đến 30/11/2020: 6.847.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 7.547.000.000 đồng) - đạt 76,31% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao (ngân sách tỉnh hưởng)

- + Thuế TNDN đến 30/11/2020: 2.902.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 3.622.000.000 đồng) - đạt 144,88% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

- + Thuế tài nguyên đến 30/11/2020: 45.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 52.000.000 đồng) - đạt 104% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao (ngân sách tỉnh hưởng).

- + Thu khác ngân sách đến 30/11/2020: 32.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 32.000.000 đồng).

- Thuế thu nhập cá nhân đến 30/11/2020: 4.734.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 5.214.000.000 đồng) - đạt 94,8% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

- Lệ phí trước bạ đến 30/11/2020: 7.562.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 8.162.000.000 đồng) - đạt 116,6% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

- Thu phí, lệ phí đến 30/11/2020: 1.476.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.556.000.000 đồng) - đạt 86,44% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao, trong đó ngân sách huyện, xã hưởng 1.100.000.000 đồng).

- Thu tiền sử dụng đất đến 30/11/2020: 1.743.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.913.000.000 đồng) - đạt 54,66% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao (ngân sách huyện hưởng 60% : 1.147.800.000 đồng).

- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đến 30/11/2020: 352.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 352.000.000 đồng).

- Thu khác ngân sách đến 30/11/2020: 5.547.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 5.718.000.000 đồng, đạt 762,4% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao, trong đó ngân sách huyện, xã hưởng 1.050.000.000 đồng)

- Thuế bảo vệ môi trường đến 30/11/2020: 742.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 832.000.000 đồng) (ngân sách trung ương, tỉnh hưởng).

2.2 Thu chuyển nguồn đến 30/11/2020: 18.609.925.533 đồng (ước thực hiện năm 2020: 18.609.925.533 đồng)

2.3 Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh đến 30/11/2020: 480.033.178.365 đồng (ước thực hiện năm 2020: 506.533.178.365 đồng).

2.4 Thu kết dư ngân sách: 26.903.073.773 đồng.

II. Chi ngân sách

1. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến 30/11/2020: 1.140.160.996.685 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.261.541.617.218 đồng), trong đó:

- Chi ngân sách Trung ương đến 30/11/2020: 53.831.729.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 58.831.729.000 đồng).
- Chi ngân sách tỉnh đến 30/11/2020: 509.799.913.111 đồng (ước thực hiện năm 2020: 549.799.913.111 đồng).
- Chi ngân sách huyện đến 30/11/2020: 510.609.049.574 đồng (ước thực hiện năm 2020: 572.899.975.107 đồng).
- Chi ngân sách xã đến 30/11/2020: 65.920.305.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 80.010.000.000 đồng).

2. Tổng chi ngân sách huyện đến 30/11/2020: 510.609.049.574 đồng (ước thực hiện năm 2020: 572.899.975.107 đồng) trong đó:

2.1. Các khoản chi cân đối theo chỉ tiêu giao đến 30/11/2020: 304.982.623.500 đồng (ước thực hiện năm 2020: 346.076.623.500 đồng) - đạt 99,02% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đến 30/11/2020: 22.329.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 25.254.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

- Chi thường xuyên đến 30/11/2020: 278.297.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 316.466.000.000 đồng) - đạt 99,71% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao gồm:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đến 30/11/2020: 159.000.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 173.923.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp y tế đến 30/11/2020: 978.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.015.000.000 đồng) - đạt 98,16% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin đến 30/11/2020: 1.592.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.767.000.000 đồng) - đạt 99,66 % so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình đến 30/11/2020: 860.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 920.000.000 đồng) - đạt 99,57% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi thể dục thể thao đến 30/11/2020: 286.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 396.000.000 đồng) - đạt 100 % so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp môi trường đến 30/11/2020: 3.147.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 3.247.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp kinh tế đến 30/11/2020: 21.102.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 33.295.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đến 30/11/2020: 33.200.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 36.210.000.000 đồng) - đạt 99,72% so với HĐND huyện giao.

+ Chi đảm bảo xã hội đến 30/11/2020: 10.028.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 11.876.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi khác ngân sách đến 30/11/2020: 700.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 750.000.000 đồng) - đạt 98,68 % so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi ngân sách xã đến 30/11/2020: 46.000.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 51.546.000.000 đồng) - đạt 100 % so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi quốc phòng an ninh đến 30/11/2020: 1.404.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 1.521.000.000 đồng) - đạt 100% so với HĐND huyện giao.

- Dự phòng ngân sách đến 30/11/2020: 4.356.623.500 đồng (ước thực hiện năm 2020: 4.356.623.500 đồng) - đạt 63,57% so với dự toán HĐND huyện giao.

2.2. Các khoản chi ngoài cân đối đến 30/11/2020: 205.626.426.074 đồng (ước thực hiện năm 2020: 226.823.351.607 đồng), trong đó:

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh đến 30/11/2020: 169.383.178.365 đồng (ước thực hiện năm 2020: 184.570.178.365 đồng).

- Chi từ nguồn kết dư ngân sách đến 30/11/2020: 15.929.847.709 đồng (ước thực hiện năm 2020: 18.929.847.709 đồng).

- Chi từ thu chuyển nguồn đến 30/11/2020: 15.600.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 18.609.925.533 đồng).

- Chi tạm ứng ngân sách huyện 30/11/2020: 4.713.400.000 đồng (ước thực hiện năm 2020: 4.713.400.000 đồng)

* Tồn quỹ ngân sách năm 2020 là 10.394.572.541 đồng, trong đó: ngân sách huyện: 7.373.002.564 đồng và ngân sách xã: 3.021.569.977 đồng.

III. Đánh giá tình hình thực hiện thu - chi ngân sách năm 2020

Do ảnh hưởng đại dịch Covid – 19 tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn, một số chính sách thuế sửa đổi, bổ sung làm giảm một số nguồn thu thuế nhưng với sự nỗ lực tập trung chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự nỗ lực của người dân, kinh tế huyện giữ mức phát triển. Kết quả thu NSNN trên địa bàn năm 2020 về tổng nguồn đạt 117,2% so dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, tuy nhiên nguồn thu theo chỉ tiêu giao trong cân đối ngân sách một số nguồn thu đạt thấp như: tiền sử dụng đất đạt 54,66%; thu phí lệ phí đạt 86,44%; thuế công thương nghiệp đạt 90,02%; thuế thu nhập cá nhân đạt 94,8%).

Tình hình chi ngân sách huyện trong năm đáp ứng nhiệm vụ chính trị, chủ trương quan trọng theo Nghị quyết HĐND tỉnh, đảm bảo nguồn cho các nội dung chi: đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng đại dịch Covid – 19, phòng chống dịch bệnh,... quản lý chặt chẽ, hiệu quả nguồn chi đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách Nhà nước và văn bản cấp trên; Thực hiện chủ trương tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và 70% chi hội nghị, công tác những tháng cuối năm số tiền: 307,780 triệu đồng; trong đầu tư công, thực hiện giải ngân,

cấp phát vốn đầu tư XDCB đảm bảo đúng quy định; Thực hiện nghiêm chủ trương phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí góp phần đáng kể trong việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững QPAN trên địa bàn.

* Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình thu chi ngân sách trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại những khó khăn:

- Về thu ngân sách: Do ảnh hưởng đại dịch Covid – 19, một số chính sách thuế sửa đổi, bổ sung làm giảm một số nguồn thu thuế: lệ phí trước bạ, thuế thu nhập doanh nghiệp,...việc tuân thủ pháp luật thuế của doanh nghiệp còn hạn chế dẫn đến một số trường hợp kê khai sai, chậm khai...làm giảm số thuế phải nộp ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách nhà nước.

- Về chi ngân sách: Do phát sinh một số nhiệm vụ chi ngoài dự toán đầu năm nên công tác điều hành thu, chi và cân đối ngân sách gặp không ít khó khăn; khả năng nguồn thu cân đối huyện hưởng đạt 95,45%, (có khả năng hụt thu cân đối: 1.346 triệu đồng).

Phần thứ hai

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025; dự toán thu - chi ngân sách tiếp tục thực hiện kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 và được xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và cụ thể như sau:

I. Dự toán thu: 426.876 triệu đồng

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 31.050 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 29.140 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 12.500 triệu đồng, trong đó: thuế tài nguyên: 50 triệu đồng; thuế tiêu thụ đặc biệt: 60 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng 100%).

- Thu tiền sử dụng đất: 3.000 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh hưởng 40%: 1.200 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 60%: 1.800 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ 7.500 triệu đồng.

- Thu phí, lệ phí 1.800 triệu đồng, trong đó thu

phí lệ phí ngân sách cấp huyện và cấp xã: 1.200 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân 5.500 triệu đồng.

- Thu khác 750 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 397.736 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 316.888 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 80.848 triệu đồng.

II. Dự toán chi: 426.876 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách: 342.578 triệu đồng

- Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp: 23.209 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 312.652 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi sự nghiệp kinh tế : 36.980 triệu đồng, trong đó: 22.609 triệu đồng kinh phí bảo vệ đất trồng lúa (chi tiết theo danh mục công trình đính kèm); kinh phí chỉnh trang đô thị: 10.000 triệu đồng.
 - + Chi sự nghiệp giáo dục: 176.104 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp đào tạo - dạy nghề : 3.767 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp y tế: 1.034 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp môi trường: 3.164 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 1.436 triệu đồng (trong đó có 77 triệu đồng quỹ Bill)
 - + Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 567 triệu đồng
 - + Chi sự nghiệp truyền thanh: 910 triệu đồng
 - + Chi đảm bảo xã hội: 1.357 triệu đồng
 - + Chi quản lý hành chính: 34.103 triệu đồng
 - + Chi ngân sách xã: 47.127 triệu đồng
 - + Chi an ninh trật tự: 295 triệu đồng
 - + Chi quốc phòng: 1.522 triệu đồng
 - + Chi khác ngân sách: 437 triệu đồng
 - + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 3.849 triệu đồng
 - Dự phòng ngân sách: 6.717 triệu đồng.
- (số chi trên đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên 3.849 triệu đồng)

2. Chi bổ sung mục tiêu của tỉnh: 80.848 triệu đồng

3. Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương từ nguồn thu cân đối theo chỉ tiêu HĐND giao: 3.450 triệu đồng.

Phần thứ ba

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THU – CHI NGÂN SÁCH 2021

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Thạnh Trị năm 2021 cần tập trung thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

I. Thu ngân sách

1. Trên cơ sở dự toán thu năm 2021 được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện giao, Chi cục Thuế khu vực và các xã, thị trấn triển khai thực hiện; đồng thời, đề ra các giải pháp và triển khai thực hiện đồng bộ ngay từ đầu năm, cần tập trung quyết liệt bằng nhiều biện pháp và kiên quyết không để bỏ sót nguồn thu; Tập trung rà soát nắm chắc các nguồn thu và đối tượng nộp thuế trên địa bàn, phân đầu thu ở các lĩnh vực, ngành nghề trên tinh thần đảm bảo dân chủ, công bằng thu đúng, thu đủ, thu kịp thời gắn với nuôi dưỡng tốt nguồn thu; Tăng cường công tác quản lý nguồn thu chống thất thu, hạn chế nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, hồ sơ khai thuế để kịp thời phát hiện những sai sót, những dấu hiệu bất thường và đề ra biện pháp xử lý thích hợp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế.

2. Tiếp tục triển khai có hiệu quả những văn bản hướng dẫn về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh; đồng thời tổ chức tuyên truyền

sâu rộng các chủ trương, chính sách pháp luật về thuế để nâng cao ý thức tự giác kê khai thuế của người nộp thuế.

3. Phát huy vai trò hoạt động Hội đồng tư vấn xã, thị trấn tham gia khảo sát doanh thu, điều chỉnh bộ thuế hộ kinh doanh theo đúng quy mô hoạt động, đảm bảo tăng thu hợp lý, công bằng, dân chủ. Kiện toàn Ban chỉ đạo chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế; Tăng cường kiểm tra kiểm soát việc kê khai, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, chống thất thu ngân sách bằng nhiều biện pháp: xử lý nợ đọng, chống gian lận thuế, trốn thuế....

4. Tăng cường công tác kiểm tra, đối chiếu việc in, phát hành và sử dụng hóa đơn của các tổ chức, cá nhân, nhằm kịp thời phát hiện các tổ chức, hộ, cá nhân có hành vi vi phạm, như bán hàng không xuất hóa đơn, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để hợp thức hóa chứng từ, hạn chế tình trạng gian lận sổ sách, trốn thuế gây thất thu ngân sách nhà nước. Rà soát biến động về số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh nhằm quản lý chặt hoạt động sản xuất kinh doanh, về tình hình kê khai, nộp thuế.

5. Tập trung nguồn nhân lực triển khai thực hiện ngay từ đầu năm các biện pháp chống thất thu, trong đó tập trung triển khai chống thất thu tại những doanh nghiệp có quy mô kinh doanh lớn, hoạt động kinh doanh nhiều lĩnh vực thuộc địa bàn trung tâm kinh tế của huyện như các doanh nghiệp xe gắn máy, xây dựng, xăng dầu...

6. Đôn đốc kịp thời nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu theo quy định vào ngân sách nhà nước, kiểm soát chặt chẽ và chủ động xử lý không để phát sinh mới tiền nợ thuế; Thực hiện nghiêm và áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ theo đúng quy định đối với khoản nợ khó thu, người nộp thuế chây ỳ nợ thuế, gian lận thuế, trốn thuế.

7. Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Thanh Trì tăng cường phối hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, thống kê các công trình thủy lợi được đầu tư trên địa bàn huyện (đơn vị thi công không thuộc địa phương quản lý), tổ chức vận động đơn vị thi công trích nộp thuế vãng lai cho ngân sách địa phương theo quy định và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện rà soát danh mục các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện, rà soát những công trình đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán, khẩn trương làm việc với đơn vị thi công hoàn thành thủ tục hồ sơ quyết toán và thực hiện nghĩa vụ thuế đúng quy định trong năm 2021.

II. Chi ngân sách

Dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, đảm bảo đúng chính sách, chế độ và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2021 giao cho các đơn vị, các xã, thị trấn trên cơ sở dự toán tỉnh giao, theo Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND, ngày 09/12/2016 định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định năm 2017-2020, Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND, ngày 10/7/2017; dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện Thanh Trì năm 2021 giảm so với dự toán chi năm 2020 (quỹ lương một số ngành, xã, thị trấn giảm, ngoài ra tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên

(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; Vì vậy, ngân sách huyện có thể tiếp tục gặp khó khăn, cần thực hiện một số biện pháp sau:

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách cần chủ động sắp xếp để tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, hạn chế tối đa phát sinh ngoài dự toán được giao đầu năm, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả; tiếp tục thực hiện các giải pháp thực hiện thắng lợi phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

2. Điều hành chi ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua. Thực hiện đúng nguyên tắc cân đối ngay từ đầu năm và bố trí nguồn dự phòng để đảm bảo các yêu cầu, nhiệm vụ chi cấp thiết chưa lường hết trong dự toán đầu năm như: Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh,... Đối với những công việc phát sinh ngoài kế hoạch, ngoài dự toán, các đơn vị, các xã, thị trấn phải chủ động sắp xếp lại các khoản chi trong phạm vi nguồn thu và dự toán kinh phí đã được phân bổ đầu năm để đảm bảo thực hiện và triệt để tiết kiệm.

3. Tổ chức và thực hiện chặt chẽ, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phí và lệ phí; các cơ quan phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện, đồng thời quản lý sử dụng các loại phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí; Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 và pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện đầy đủ các chế độ hỗ trợ từ ngân sách để chi cho công tác an sinh xã hội theo quy định. Các ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên cơ sở rà soát thống kê các đối tượng thụ hưởng, rà soát cơ sở dữ liệu sát với thực tế để chỉ đạo và thực hiện chi trả kịp thời, đảm bảo công bằng, đúng đối tượng.

5. Tăng cường công tác phối hợp quản lý thị trường, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và thực hiện xử phạt hành chính trong việc chấp hành các quy định về kê khai, đăng ký, niêm yết giá, nhất là tập trung vào các mặt hàng thiết yếu; ngăn chặn kịp thời các hành vi đầu cơ, nâng giá bất hợp lý.

6. Đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhất là trong quản lý tài chính, tài sản, đất đai gắn với cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị trên cơ sở giám sát của tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân.

7. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính gắn với trách nhiệm quản lý tài chính và hiệu suất lao động, nhằm tạo nguồn tăng thu nhập cho cán bộ công chức, sử dụng vốn ngân sách nhà nước có hiệu quả; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác tự kiểm tra một số nguồn thu không hạch toán qua ngân sách, các chế độ chính sách an sinh xã hội, các nguồn quỹ từ các khoản đóng góp của nhân dân theo đúng quy định và đề cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, có hiệu quả; Tổ chức công khai tài chính đơn vị, minh bạch trong chi tiêu, rõ ràng trong quản lý.

8. Tăng cường kỷ luật tài chính, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí cả trong chi thường xuyên và chi đầu tư; tiết kiệm và giảm tối đa cả về số lượng và qui mô tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp

khách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát và các nhiệm vụ không cần thiết, không thiết thực.

9. Chi đầu tư XDCEB thực hiện đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định. Tăng cường công tác chỉ đạo và nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong công tác quyết toán dự án hoàn thành đưa vào sử dụng để sớm phát huy hiệu quả sử dụng tài sản đã được đầu tư.

10. Chi chương trình mục tiêu và mục tiêu khác phải đảm bảo đúng từng mục tiêu, chương trình và dự án (cả về tổng mức và chi tiết); nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của các chương trình trên cơ sở lồng ghép các dự án, chương trình của địa phương nhất là lồng ghép với việc thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới và đảm bảo thanh toán, quyết toán đúng chế độ quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương huyện Thạnh Trị năm 2020 và dự toán ngân sách địa phương huyện Thạnh Trị, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021.

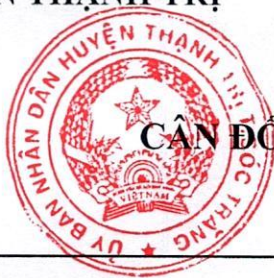
Nơi nhận:

- TT Huyện ủy - TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND Huyện;
- Sở Tài chính;
- Các ngành huyện;
- Lưu VP(VT -NC, TC-KH).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lương Vũ Phương

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Ước đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	49.659,926	53.609,926	107,95%	
I	Thu cân đối NSNN	31.050,000	35.000,000	112,72%	
1	Thu nội địa	31.050,000	35.000,000	112,72%	102,10
	trong đó ngân sách huyện hưởng	29.540,000	28.194,800	95,45%	95,67
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.609,926	18.609,926	100,00%	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	583.692,718	572.899,975	98,15%	116,45
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	349.503,000	346.076,624	99,02%	106,50
1	Chi đầu tư phát triển	25.254,000	25.254,000	100,00%	104,81
2	Chi thường xuyên	317.396,000	316.466,000	99,71%	106,53
3	Dự phòng ngân sách	6.853,000	4.356,624	63,57%	115,17
II	Chi từ kết dư ngân sách	29.009,613	18.929,847	65,25%	
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh đầu năm	82.809,000	82.809,000	100,00%	153,48
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh (bổ sung)	103.761,178	101.761,178	98,07%	97,39
V	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.609,926	18.609,926	100,00%	86,04
VI	Chi tạm ứng ngân sách		4.713,400		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Ước đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	583.692,717	572.899,975	98,15%	
A	Chi cân đối ngân sách	349.503,000	346.076,624	99,02%	106,57
I	Chi đầu tư phát triển	25.254,000	25.254,000	100,00%	104,81
1	Chi đầu tư cho các dự án				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	317.396,000	316.466,000	99,71%	106,53
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	173.923,000	173.923,000	100,00%	102,53
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế	1.034,000	1.015,000	98,16%	98,162
4	Chi văn hóa thông tin	1.773,000	1.767,000	99,66%	169,25
5	Chi phát thanh, truyền hình	924,000	920,000	99,57%	107,85
6	Chi thể dục thể thao	396,000	396,000	100,00%	45,154
7	Chi sự nghiệp môi trường	3.247,000	3.247,000	100,00%	209,89
8	Chi hoạt động kinh tế	33.295,000	33.295,000	100,00%	95,684
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	36.311,000	36.210,000	99,72%	110,13
10	Chi bảo đảm xã hội	11.876,000	11.876,000	100,00%	100,47
III	Dự phòng ngân sách	6.853,000	4.356,624	63,57%	86,831
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	186.570,178	184.570,178	98,93%	116
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cấp đầu năm	82.809,000	82.809,000	100,00%	153
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	36.460,123	36.460,123	100,00%	151

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cấp bổ sung	67.301,055	65.301,055	97,03%	81
C	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	18.609,926	18.609,926	100,00%	86
D	Chi từ kết dư ngân sách	29.009,613	18.929,847	65,25%	
E	Chi tạm ứng ngân sách		4.713,400		





ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Ước đến ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	31.050	35.000	112,72%	
I	Thu nội địa	31.050	35.000	112,72%	102,10
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.500	11.253	90,02%	95,38
-	Thuế giá trị gia tăng	9.890	7.547	76,31%	97,38
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	3.622	144,88%	90,12
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60			
-	Thuế Tài nguyên	50	52	104,00%	179,31
-	Thu khác		32		
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.500	5.214	94,80%	110,42
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	7.000	8.162	116,60%	103,85
7	Thu phí, lệ phí	1.800	1.556	86,44%	92,40
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.500	2.265	64,71%	49,47
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				-
-	Thu tiền sử dụng đất	3.500	1.913	54,66%	48,56



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		352		55,52
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu cấp quyền khai thác				-
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
11	Thu khác ngân sách	750	5.718	762,40%	210,76
12	Thuế bảo vệ môi trường		832		93,48
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	29.540	28.194,8	95,45%	95,67
1	Từ các khoản thu phân chia	2.100	1.147,80	54,66%	48,56
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	27.440	27.047	98,57%	99,77



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 07 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Biểu số 15

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối DT/TH	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu NSDP	479.932	580.272,977	426.876	-153.397	73,56
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.540	28.194,8	29.140	945	103,35
1	Thu NS huyện hưởng 100%	27.440	27.047,0	27.340	293	101,08
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	2.100	1.147,8	1.800	652	156,82
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	402.772	506.533,2	397.736	-108.797	78,52
	- Bổ sung cân đối	319.963	319.963,0	316.888	-3.075	99,04
	- Bổ sung có mục tiêu	82.809	186.570,18	80.848	-105.722	43,33
III	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	0	-	0	0	
IV	Thu kết dư	29.009,613	29.009,613	0	-29.010	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	18.609,926	18.609,926	0	-18.610	
B	Tổng chi NSDP	536.073	572.899,975	426.876	-109.197	79,63
I	Tổng chi cân đối NSDP	349.503	346.076,624	342.578	-6.925	98,02
1	Chi đầu tư phát triển	25.254	25.254,000	23.209	-2.045	91,90
2	Chi thường xuyên	317.396	316.466,000	312.652	-4.744	98,51
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	0	-	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	-	0	0	
5	Dự phòng ngân sách (2)	6.853	4.356,624	6.717	-136	98,02
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	-	0	0	
II	Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu			3.450		
III	Chi các chương trình mục tiêu	186.570,178	184.570,18	80.848	-105.722	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	36.460,123	36.460,123	0	-36.460	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	150.110,055	148.110,06	80.848	-69.262	
IV	Chi từ thu chuyển nguồn	0	18.609,926	0	0	
V	Chi kết dư	0	18.929,847	0		
VI	Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương			3.450		
C1	Bội thu NSDP		7.373,002	0	0	
C2	Bội chi NSDP	0	-	0	0	
D	Chi trả nợ gốc của NSDP	0	0	0	0	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0	
E	Tổng mức vay của NSDP	0	0	0	0	
1	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0	
2	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	



DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC

Năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 292/BC-UBND ngày 07 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020			Dự toán năm 2021			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN Tỉnh giao	Tổng thu NSNN HĐND huyện	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng
A	B		1	2,0		3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng thu NSNN	31.050	35.000,0	28.226,8	27.200,0	31.050	29.140	88,71	103,24
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	31.050	35.000,0	28.226,8	27.200,0	31.050	29.140	88,71	103,24
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	0	0	0		0	0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	12.500	11.253	11.201	10.500	12.500	12.390	111,08	110,62
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	3.622	3.622	2.000	2.500	2.500	69,02	69,02
	- Thuế giá trị gia tăng	9.890	7.547	7.547	8.390	9.890	9.890	131,05	131,05
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	60	0	0	60	60	0		
	- Thuế tài nguyên	50	52		50	50	0	96,15	
	- Thu khác	0	32	32		0	0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0		0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0		0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0		0	0		
	- Thuế môn bài	0	0	0		0	0		
	- Thu các khoản khác	0	0	0		0	0		
4	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	0	0	0		0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0		0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0		0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	0		0	0		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0	0		0	0		
	- Thuế môn bài	0	0	0		0	0		
	- Thu khác	0	0	0		0	0		
5	Lệ phí trước bạ	7.000	8.162	8.162	7.500	7.500	7.500	91,89	91,89
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	0		0	0		
7	Thuế thu nhập cá nhân	5.500	5.214	5.214	5.000	5.500	5.500	105,49	105,49
8	Thuế bảo vệ môi trường	0	832			0	0		
9	Thu phí, lệ phí	1.800	1.556	1.100	1.800	1.800	1.200	115,68	109,09
	- Phí, lệ phí Trung ương	0	0	0		0	0		
	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện	1.800	1.100	1.100	1.200	1.200	1.200	109,09	109,09
10	Tiền sử dụng đất	3.500	1.913,0	1.147,8	2.000,0	3.000	1.800	156,82	156,82
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	352	352		0	0		
12	Thu khác	750	5.718	1.050	400	750	750	13,12	71,43
	Trong đó: Ngân sách huyện, xã		1.050	1.050					
13	Thu tại xã								
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu								
1	- Thuế XK, NK, TTĐB								
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu								
III	Thu viện trợ								



DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 07 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1
	Tổng chi NSDP	432.312	426.876	-5.436	196%
A	Chi cân đối NSDP	349.503	342.578	-6.925	98%
I	Chi đầu tư phát triển	25.254	23.209	-2.045	92%
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.254	23.209	-2.045	92%
	Chia theo nguồn vốn	25.254	23.209	-2.045	152%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.100	1.200	-900	57%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn xđcb theo phân cấp	23.154	22.009	-1.145	95%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		
II	Chi thường xuyên	317.396	312.652	-4.744	99%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	174.013	182.179	8.166	105%
2	Chi khoa học & công nghệ	0	0		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	0	0		
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0	0		
V	Dự phòng ngân sách	6.853	6.717	-136	98%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		
B	Chi các chương trình mục tiêu	82.809	80.848	-1.961	98%
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0		
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0		
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	82.809	80.848	-1.961	98%
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0
D	Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương	0	3450	0	0

CÂN ĐỐI THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021



(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 07 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	432.312	580.272,98	426.876	-107.852	73,56
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	29.540	28.194,80	29.140	945	103,35
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	402.772	506.533,18	397.736	-108.797	78,52
	- Bổ sung cân đối	319.963	319.963,00	316.888	-3.075	99,04
	- Bổ sung có mục tiêu	82.809	186.570,18	80.848	-105.722	43,33
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		29.009,613			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		18.609,926			
6	Thu hồi các khoản chi năm trước					
II	Chi ngân sách	432.312	572.899,975	426.876	-5.436	98,74
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	386.314,3	497.787	382.916,3	-3.398	99,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	45.997,7	75.112,913	43.959,7	-2.038	95,57
	- Bổ sung cân đối	45.997,7	45.997,70	43.959,7	-2.038	95,57
	- Bổ sung có mục tiêu	0	29.115,210	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0	0	
III	Bội chi NSDP		0			
IV	Bội thu NSDP		7.373,002			
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	49.179,00	83.031,57	47.127,00	57	56,76
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.181,30	3.065,00	3.167,30	103	103,34
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	45.997,70	75.112,91	43.959,70	59	58,52
	- Bổ sung cân đối	45.997,70	45.997,70	43.959,70	96	95,57
	- Bổ sung có mục tiêu	-	29.115,21	-		
3	Thu kết dư	-	2.106,54	-	0	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	2.747,12	-		
5	Thu hồi các khoản chi năm trước					
II	Chi ngân sách	49.179,00	80.010,00	47.127,00	-2.052	95,83
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp xã	49.179,00	80.010,00	47.127,00	-2.052	95,83
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	0	

Năm 2021

Phân theo từng xã, thị trấn

ĐVT: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

Phân theo từng xã, thị trấn

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS XÃ	Phu Lộc				Hồng Lĩnh				Vinh Lợi				Vinh Thành				Thành Trị				Thành Tân				Tuân Túc				Lâm Tân				Lâm Kiệt			
				NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX	NSNN	TL%	NSX						
	TỔNG CỘNG (A + B)	3.797,0	47.127,0	2.240		5.787.397	670		5.762.940	45		4.611.693	193		4.184.123	67		4.105.290	155		4.758.934	121		5.049.598	127		4.442.721	96		4.481.898	83,0		3.942.406						
A	TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP	3.797,0	3.167,3	2.240,0		1.646,0	670,0		655,0	45,0		43,8	193,0		187,0	67,0		65,8	155,0		151,4	121,0		118,6	127,0		124,3	96,0		94,5	83,0		80,9						
1	Thu từ ĐNNN địa phương (thuế GTGT)																																						
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.752,0	2.212,0	1.800,0		1.260,0	530,0		530,0	8,0		8,0	141,0		141,0	8,0		8,0	95,0		95,0	46,0		46,0	43,0		43,0	33,0		33,0	48,0		48,0						
	- Thuế giá trị gia tăng	2.752,0	2.212,0	1.800,0	70	1.260,0	530,0	100	530,0	8,0	100	8,0	141,0	100	141,0	8,0	100	8,0	95,0	100	95,0	46,0	100	46,0	43,0	100	43,0	33,0	100,0	33,0	48,0	100	48,0						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																																						
	- Thuế thu nhập cá nhân																																						
	- Thuế tài nguyên																																						
	- Thu khác																																						
3	Liế phí nước ba																																						
4	Thu từ Dịch vụ công và DTNN (thuế GTGT)																																						
5	Thuế SDDĐ, phí nông nghiệp																																						
6,0	Thu phí và lệ phí	805,0	715,3	400,0		346,0	110,0		95,0	22,0		20,8	40,0		34,0	39,0		37,8	42,0		38,4	50,0		47,6	54,0		51,3	33,0		31,5	15,0		12,9						
	- Thu phí và lệ phí	506,0	506,0	220,0	100	220,0	60,0	100	60,0	18,0	100	18,0	20,0	100	20,0	35,0	100	35,0	30,0	100	30,0	42,0	100	42,0	45,0	100	45,0	28,0	100	28,0	8,0	100	8,0						
	- Liế phí nước ba	299,0	209,3	180,0	70	126,0	50,0	70	35,0	4,0	70	2,8	20,0	70	14,0	4,0	70	2,9	12,0	70	8	8,0	70	5,6	9,0	70	6,3	5,0	70	3,5	7,0	70	4,9						
7	Thu tiền sử dụng đất																																						
8	Thu tiền thuê đất																																						
9,0	Thu tiền thuê đất																																						
10	Thuế bảo vệ môi trường	0,0	0,0																																				
11	Thu khác	240,0	240,0	40,0	100	40,0	30,0	100	30,0	15,0	100	15,0	12,0	100	12,0	20,0	100	20,0	18,0	100	18,0	25,0	100	25,0	30,0	100	30,0	30	100	30,0	20,0	100	20,0						
B	THU THUẬN CỘNG ĐỒNG	43.951,700	43.951,700	-		4.141,397	-		5.107,940	-		4.567,893	-		3.997,123	-		4.039,490	-		4.607,534	-		4.030,998	-		4.318,421	-		4.387,398	-		3.861,506						
1,0	Huế sung và định	43.969,700	43.969,700			4.141,397			5.107,940			4.567,893			3.997,123			4.039,490			4.607,534			4.030,998			4.318,421			4.387,398			3.861,506						
	TỔNG CỘNG (A + B)	3.797,000	47.127,000	2.240,000		5.787,397	670,000	-	5.762,940	45,000	-	4.611,693	193,000	-	4.184,123	67,000	-	4.105,290	155,000	-	4.758,934	121,000	-	5.049,598	127,000	-	4.442,721	96,000	-	4.481,898	83,000	-	3.942,406						

* Ghi chú:

- Dự toán chi của ngân sách xã đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên mỗi xã, thị trấn 25 triệu đồng.



**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
Năm 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 27 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	426.876	379.749	47.127
A	Chi cân đối NSDP	342.578	295.451	47.127
I	Chi đầu tư phát triển	23.209	23.209	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.209	23.209	
	Chia theo lĩnh vực	22.009	22.009	
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	2.964	2.964	
-	Chi khoa học & công nghệ	0	0	
	Chia theo nguồn vốn	1.200	1.200	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200	1.200	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		0	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	Chi thường xuyên	308.583	261.676	46.907
	Trong đó			
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	182.179	182.179	
2	Chi khoa học & công nghệ	0	0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	6.937	6.717	220
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (tiết kiệm 10%)	3.849	3.849	
B	Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu	3.450	3.450	
C	Chi các chương trình mục tiêu	80.848	80.848	0
I	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0	0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.848	80.848	0
1	Bổ sung mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	73.460	73.460	
1.1	Trụ sở UBND xã Thanh Tân, huyện Thanh Trị	6.000	6.000	

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
1.2	Trụ sở UBND xã Thuận Túc, huyện Thạnh Trị	6.000	6.000	
1.3	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị	6.000	6.000	
1.4	Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	6.000	6.000	
1.5	Trụ sở Đảng Ủy, UBND thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	6.000	6.000	
1.6	Trường THCS Dân tộc Nội Trú, huyện Thạnh Trị	14.925,0	14.925	
1.7	Xây dựng Phòng học trường học Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	13.895,0	13.895	
	Xây dựng Phòng học trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14.640,0	14.640	
2	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu của NSTW	7.388	7.388	
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	1.568	1.568	
2.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.643	1.643	
2.3	KP chi trợ cấp xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	1.659	1.659	
2.4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.342	2.342	
2.5	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	176	176	0
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0



Đvt: triệu đồng

Trang 1

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2021**



(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 7 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	426.876	96.669	320.040	0	0	6.717	3.450	0	0	0	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	23.209	23.209									
1	Vốn XDCB theo phân cấp	23.209	23.209									
	Vốn XDCB theo phân cấp	22.009	22.009									
	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200	1.200									
2	- Từ nguồn mục tiêu xổ số kiến thiết											
	- Từ nguồn bội chi NSDP (vay)											
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	312.652	0	312.652								
1	Chi sự nghiệp kinh tế	36.980		36.980								
	1. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.000	0	2.000								
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.000		2.000								
	2. Sự nghiệp giao thông	405		405								
	3. Sự nghiệp nông lâm thủy	900		900								
	4. Sự nghiệp khuyến công	90		90								
	5. Sự nghiệp kinh tế khác	976		976								
	6. Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	22.609		22.609								
	7. Hệ thống cây xanh trên địa bàn huyện và hệ thống cống	10.000		10.000								
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.164		3.164								
3	Chi sự nghiệp giáo dục	176.104		176.104								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.767		3.767								
	1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.064		1.064								
	2. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	1.297		1.297								
	3. Kinh phí đào tạo	720		720								
	4. Dự phòng sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	686		686								
5	Sự nghiệp y tế	1.034		1.034								
6	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	1.436		1.436								
7	Đài Truyền thanh	910		910								
8	Sự nghiệp thể thao	567		567								
9	Chi đảm bảo xã hội	1.357		1.357								
10	Chi Quản lý Hành chính	34.103		34.103								
10.1	Kinh phí Khối Đảng	9.229		9.229								
10.2	Đoàn thể	4.818		4.818								
	1. Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	976		976								
	2. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM huyện	809		809								
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	931		931								
	4. Hội Nông dân huyện	920		920								
	5. Hội Cựu chiến binh huyện	496		496								
	6. Hội Chữ thập đỏ	370		370								
	7. Các Hội	316	0	316								
	+ Hội Khuyến học	85		85								
	+ Hội Dioxin	73		73								
	+ Hội Người cao tuổi	73		73								
	+ Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày	73		73								
	+ Hội luật gia	6		6								
	+ Hội đông y	6		6								
10.3	Chi quản lý nhà nước	18.109		18.109								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	6.598		6.598								
	Trong đó											
	- Phụ cấp đại biểu HĐND	938		938								
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.127		1.127								
	3. Phòng Tư pháp	562		562								
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	849		849								
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.315		1.315								
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.462		1.462								
	7. Phòng Y tế	338		338								
	8. Phòng Lao động TB và XH	1.176		1.176								
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	800		800								
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	872		872								
	11. Thanh tra	855		855								
	12. Phòng Nội vụ	2.155		2.155								
10.4	Các khoản không khoán	1.747		1.747								
10.5	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	200		200								
10.6	Chi hoạt động Ban an toàn giao thông	0										
11	Chi ngân sách xã	47.127		47.127								
12	Chi an ninh trật tự	295		295								
13	Chi quốc phòng	1.522		1.522								
14	Chi trợ giá - trợ cước											
15	Chi khác ngân sách	437		437								
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.849		3.849								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0										
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0										
V	Dự phòng ngân sách	6.717					6.717					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.450						3.450				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
VII	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	0										
VIII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
IX	Chi từ bổ sung mục tiêu tỉnh	80.848	73.460	7.388								



**DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 7 / 12 /2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Biểu số 37

Đvt: Triệu đồng.

Đvt: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế														
			Cộng	Trong đó		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế		SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
				GTVT	NN, LN, TL & TS												
	TỔNG SỐ	312.652	36.980	405	24.575	3.164	179.871	1.034	0	1.436	910	567	1.357	34.103	1.817	0	50.976
1	Chi sự nghiệp kinh tế	36.980	36.980	405	24.575	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.000	2.000														
	2. Sự nghiệp giao thông	405	405	405													
	3. Sự nghiệp nông lâm thủy	900	900		900												
	4. Sự nghiệp khuyến công	90	90		90												
	5. Sự nghiệp kinh tế khác	976	976		976												
	6. Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	22.609	22.609		22.609												
	7. Hệ thống cây xanh trên địa bàn và hệ thống công	10.000	10.000														
2	Chi sự nghiệp môi trường	3.164				3.164											
3	Chi sự nghiệp giáo dục	176.104					176.104										
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.767					3.767										
	1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.064					1.064										
	2. Trung tâm Dạy nghề và giáo dục thường xuyên	1.297					1.297										
	3. Kinh phí đào tạo	720					720										
	4. Dự phòng sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	686					686										
5	Sự nghiệp y tế (cấp về Phòng Y tế huyện)	1.034						1.034									
6	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	1.436								1.436							
7	Đài Truyền thanh	910									910						
8	Sự nghiệp thể thao	567										567					
9	Chi đảm bảo xã hội	1.357											1.357				
	1. Chi đảm bảo xã hội	0											0				
	2. Chi trả bưu điện	0											0				
	3. Chi kinh phí bảo trợ	0											0				
10	Chi Quản lý Hành chính	34.103											0				
10.1	Kinh phí Khối Đảng	9.229												34.103			
10.2	Đoàn thể	4.818												9.229			
	1. Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	976												4.818			
	2. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM huyện	809												976			
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	931												809			
	4. Hội Nông dân huyện	920												931			
														920			

Page 1

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế														
			Cộng	Trong đó		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế		SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
				GTVT	NN, LN, TL & TS												
10.3	5. Hội Cựu chiến binh huyện	496												496			
	6. Hội Chữ thập đỏ	370												370			
	7. Các Hội	316												316			
	+ Hội Khuyến học	85												85			
	+ Hội Dioxin	73												73			
	+ Hội Người cao tuổi	73												73			
	+ Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày	73												73			
	+ Hội luật gia	6												6			
	+ Hội đồng y	6												6			
	Chi quản lý nhà nước	18.109												18.109			
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	6.598												6.598			
	Trong đó	0												0			
	- Phụ cấp đại biểu HĐND	938												938			
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.127												1.127			
	3. Phòng Tư pháp	562												562			
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	849												849			
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.315												1.315			
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.462												1.462			
	7. Phòng Y tế	338												338			
	8. Phòng Lao động TB và XH	1.176												1.176			
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	800												800			
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	872												872			
	11. Thanh tra	855												855			
	12. Phòng Nội vụ	2.155												2.155			
	Các khoản không khoán	1.747												1.747			
	10.5	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	200											200			
	10.6	Chi hoạt động Ban an toàn giao thông	0											0			
	11	Chi ngân sách xã	47.127														47.127
12	Chi an ninh trật tự	295												295			
13	Chi quốc phòng	1.522												1.522			
14	Chi khác ngân sách	437														437	
15	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	3.849														3.849	

**DỰ TOÁN THU, CHI NSDP & SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 292 / BC-UBND, ngày 7 / 12 / 2020 của UBND huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã
			Tổng số	Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã được hưởng từ các khoản phân chia				
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	3.797,0	3.167,3	1.698,0	1.469,300	43.959,700	0,0	0,0	47.127,000
1	Thị trấn Phú Lộc	2.240,0	1.646,0	260,0	1.386,000	4.141,397			5.787,397
2	Thị trấn Hưng Lợi	670,0	655,0	620,0	35,000	5.107,940			5.762,940
3	Xã Châu Hưng	45,0	43,8	41,0	2,800	4.567,893			4.611,693
4	Xã Vĩnh Lợi	193,0	187,0	173,0	14,000	3.997,123			4.184,123
5	Xã Vĩnh Thành	67,0	65,8	63,0	2,800	4.039,490			4.105,290
6	Xã Thanh Trị	155,0	151,4	143,0	8,400	4.607,534			4.758,934
7	Xã Thanh Tân	121,0	118,6	113,0	5,600	4.930,998			5.049,598
8	Xã Tuân Tức	127,0	124,3	118,0	6,300	4.318,421			4.442,721
9	Xã Lâm Tân	96,0	94,5	91,0	3,500	4.387,398			4.481,898
10	Xã Lâm Kiệt	83,0	80,9	76,0	4,900	3.861,506			3.942,406

*** Ghi chú:**

- Dự toán chi của ngân sách xã đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên mỗi xã, thị trấn 25 triệu đồng.



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2021**

Kèm theo Báo cáo số 292 / BC. UBND ngày 07 / 12 / 2020
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế (%)											
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số												
A	Cấp huyện												
	Huyện Thanh Trị	100	100	100	100	100	60	100	100	100	100	100	100
B	Cấp xã												
1	Thị trấn Hưng Lợi	100	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Thị trấn Phú Lộc	70	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã Châu Hưng	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Lâm Kiệt	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Lâm Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Thạnh Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Thạnh Trị	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Tuân Tức	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Vĩnh Lợi	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Vĩnh Thành	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
Năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 292 / BC-UBND, ngày 7 / 12 / 2020 của UBND huyện Thanh Trị)



Dvt: Triệu đồng.

Dvt: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, thị trấn										Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyên nguồn sang năm sau	
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên						Tổng số	Các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN THiện các CDộ, CSách	CTMT quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Nguồn vốn trong nước	Nguồn XSKT	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Trong đó									
					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	47.127,000	47.127,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	46.907,000	0	0	220	0	0	0	0	0	0	
1	Thị trấn Phú Lộc	5.787,397	5.787,397	0,000						5.765,397			22		0					
2	Thị trấn Hưng Lợi	5.762,940	5.762,940	0,000						5.740,940			22		0					
3	Xã Châu Hưng	4.611,693	4.611,693	0,000						4.589,693			22		0					
4	Xã Vĩnh Lợi	4.184,123	4.184,123	0,000						4.162,123			22		0					
5	Xã Vĩnh Thành	4.105,290	4.105,290	0,000						4.083,290			22		0					
6	Xã Thạnh Trị	4.758,934	4.758,934	0,000						4.736,934			22		0					
7	Xã Thạnh Tân	5.049,598	5.049,598	0,000						5.027,598			22		0					
8	Xã Tuấn Tú	4.442,721	4.442,721	0,000						4.420,721			22		0					
9	Xã Lâm Tân	4.481,898	4.481,898	0,000						4.459,898			22		0					
10	Xã Lâm Kiệt	3.942,406	3.942,406	0,000						3.920,406			22		0					

*** Ghi chú:**

- Dự toán chi của ngân sách xã đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên mỗi xã, thị trấn 25 triệu đồng.